

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 290/2018/DS -ST

Ngày: 26/10/2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH BÌNH ĐỊNH

****/- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Minh Hòa
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Cao Thị Chính
Bà Đoàn Thị Thùy Châu
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Huỳnh Thế Nữ Diệu Hiền
Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Q tham gia phiên tòa:*
Bà Đoàn Thị Hoàng Phượng - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2018/TLST - DS ngày 19 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2018/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại Cổ phần S; Trụ sở: Lầu 8, 266-268 N, phường 8, Quận 3, TP. H; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thanh D - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn C - Nhân viên Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ: 98 đường M, TP. Q, tỉnh Bình Định (có mặt)

Bị đơn: Bà Đặng Thị Nguyên P, sinh năm: 1955; Địa chỉ: số nhà 55 đường P (tổ 45, khu vực 6, phường L) TP. Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/01/2018 và các lời khai trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 28/06/2011, Bà P có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ thu nhập của Bà P, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 2.15%/tháng, lãi quá hạn 150% lãi trong hạn, thời hạn sử dụng thẻ là 3 năm, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, Bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 36,757,639 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 24/12/2012 Bà Phụng đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 23,836,000 đồng (trong đó nợ gốc 16.037.433 đồng, tiền lãi 7.798.567 đồng). Từ đó đến nay bà P không thanh toán tiền gốc và lãi cho Ngân hàng. Căn cứ theo quy định tại Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, ngày 21/11/2012 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 26/10/2018, Bà P còn nợ các khoản sau:

- Nợ gốc: 20,720,206 đồng
- Lãi quá hạn: 48.265.913 đồng
- Tổng cộng: 68.986.119 đồng

Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa giải quyết buộc bà P phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 26/10/2018 là 68.986.119 đồng và lãi phát sinh từ ngày 27/10/2018 cho đến khi trả xong nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn bà Đặng Thị Nguyên P: vắng mặt trong tất cả các lần triệu tập của Tòa án.

* Ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Q:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử Thẩm phán; Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng các trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70,72 BLTTDS.

Về giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị bà P phải trả nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 26/10/2018 là 68.986.119 đồng và lãi phát sinh từ ngày 27/10/2018 cho đến khi trả xong nợ vay là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà P theo địa chỉ nguyên đơn cung cấp (địa chỉ được ghi trong hợp đồng là nơi bà P có đăng ký hộ khẩu) nhưng bà P không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che dấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Vì vậy, Tòa án không thể tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bà P. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật và giải quyết theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa bà P vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa tiến hành xét xử vắng mặt bà P.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 28/6/2011, Ngân hàng TMCP S và bà Đặng Thị Nguyên P có ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Số tiền cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 2.15%/tháng, lãi quá hạn 150% lãi trong hạn, thời hạn sử dụng thẻ là 3 năm với mục đích tiêu dùng cá nhân. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 36,757,639 đồng. Đến ngày 24/12/2012 bà P đã thanh toán cho Ngân hàng 23.836.000 đồng (trong đó nợ gốc 16.037.433 đồng, tiền lãi 7.798.567 đồng). Sau khi đối chiếu các số liệu gốc và lãi do Ngân hàng cung cấp kể từ thời điểm cấp thẻ đến ngày xét xử sơ thẩm HĐXX nhận thấy: Số tiền nợ gốc và lãi bà P còn phải thanh toán cho Ngân hàng tạm tính đến 26/10/2018 là 68.986.119 đồng (trong đó: nợ gốc 20.720.206 đồng; lãi quá hạn 48.265.913 đồng).

Xét giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 28/6/2011 đã được ký kết giữa các bên có nội dung và hình thức không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận hợp pháp. Bà P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà P trả nợ gốc và lãi là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật. Do vậy, cần buộc bà P phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 68.986.119 đồng (trong đó: nợ gốc 20.720.206 đồng; lãi quá hạn 48.265.913 đồng) và lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ Luật dân sự năm 2015; các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S. Buộc bà Đặng Thị Nguyên P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền: 68.986.119 đồng (trong đó: nợ gốc 20.720.206 đồng; lãi quá hạn 48.265.913 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (26/10/2018), bà P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2. Án phí KDTM sơ thẩm: bà Đặng Thị Nguyên P phải chịu 3.449.305 **đồng**. Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí 1.550.000 đồng theo biên lai thu số 0006085 ngày 15/3/2018 của Cục thi hành án dân sự TP. Q.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định ;
- VKSND TP. Q;
- Chi cục THADS TP. Q ;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Minh Hòa

